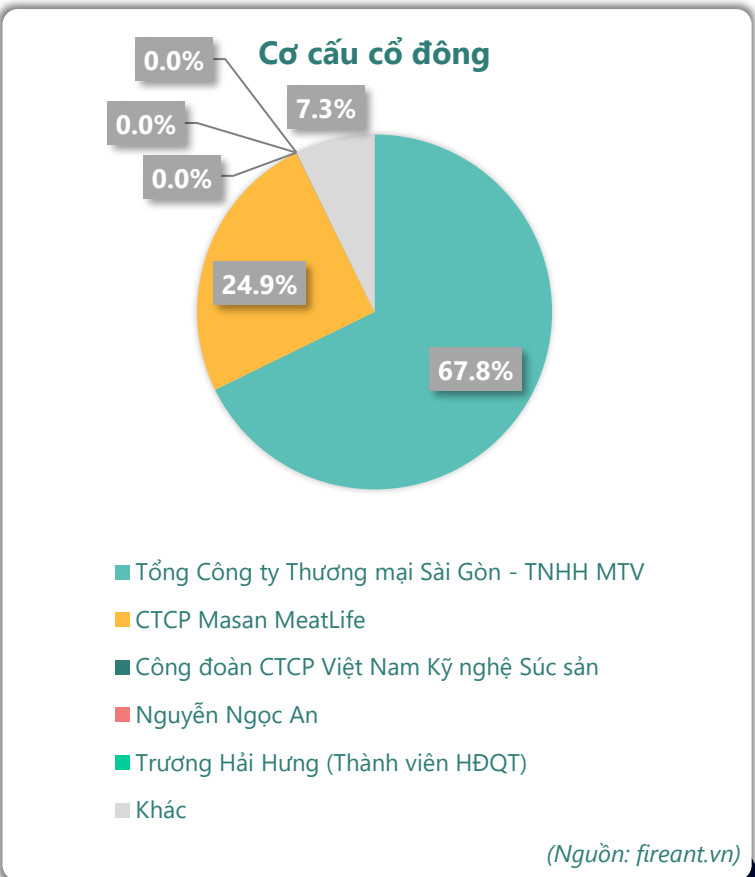
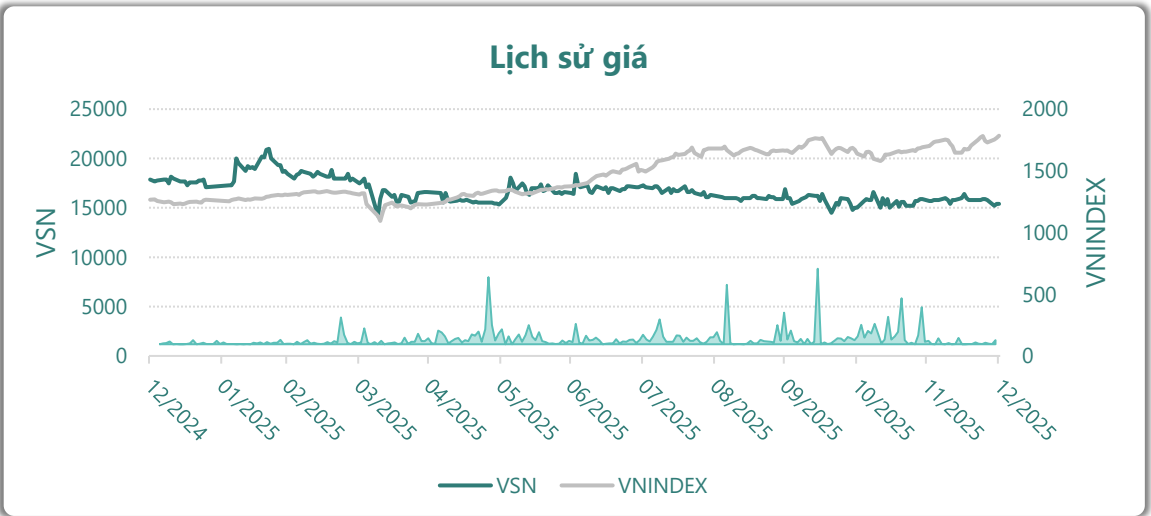
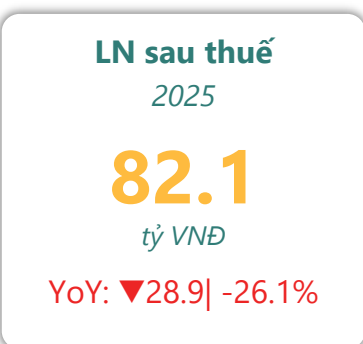
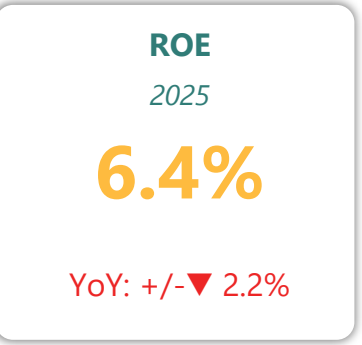
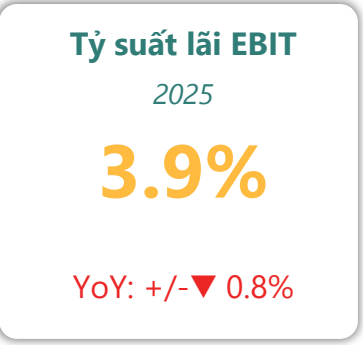
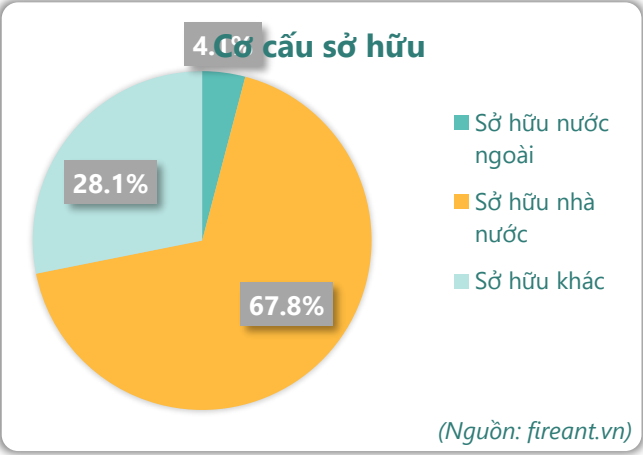


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

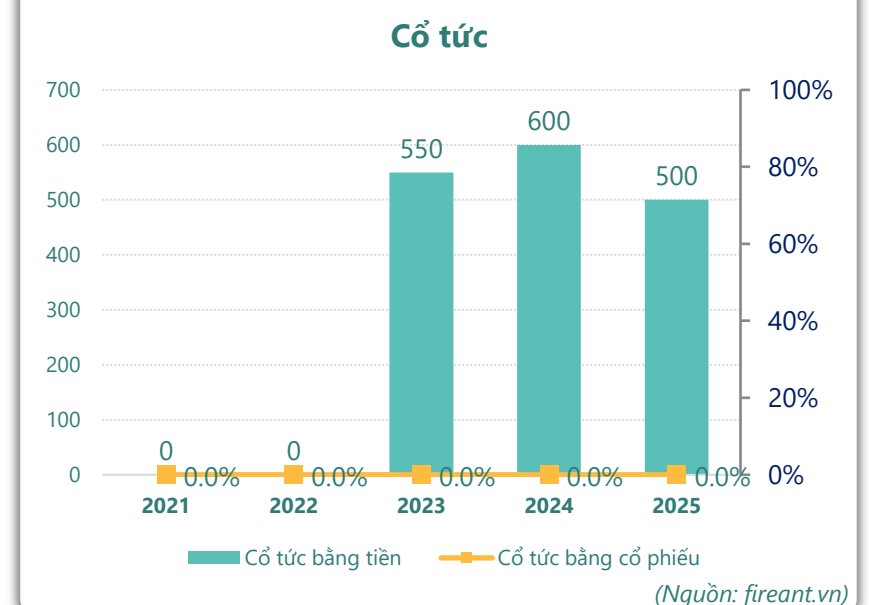
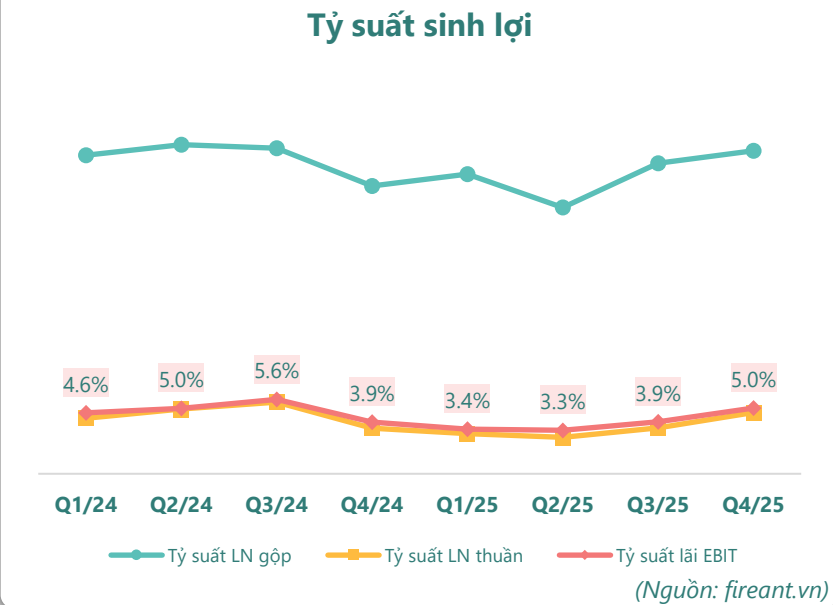
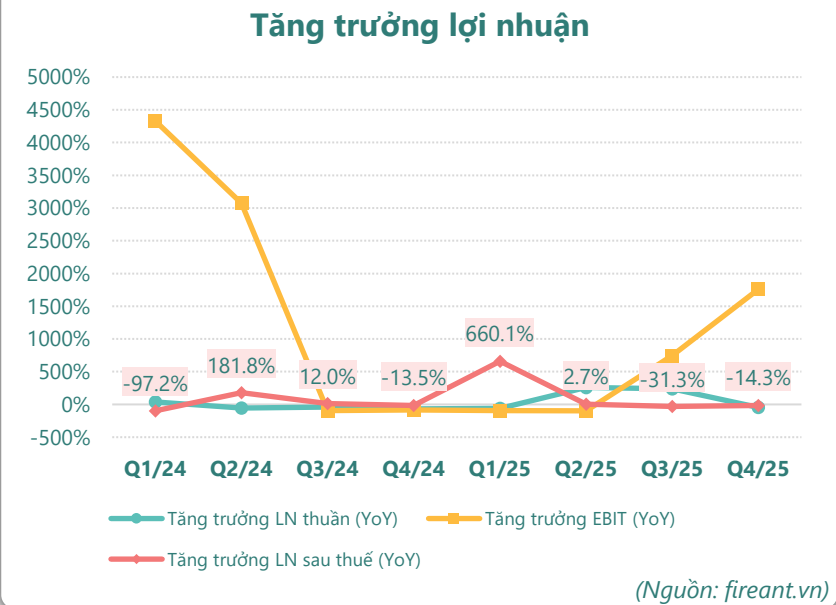
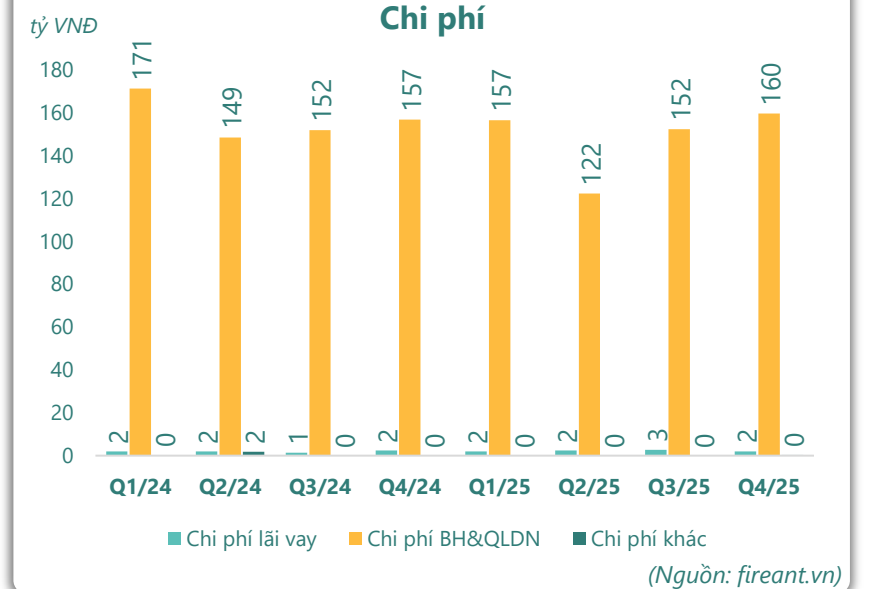
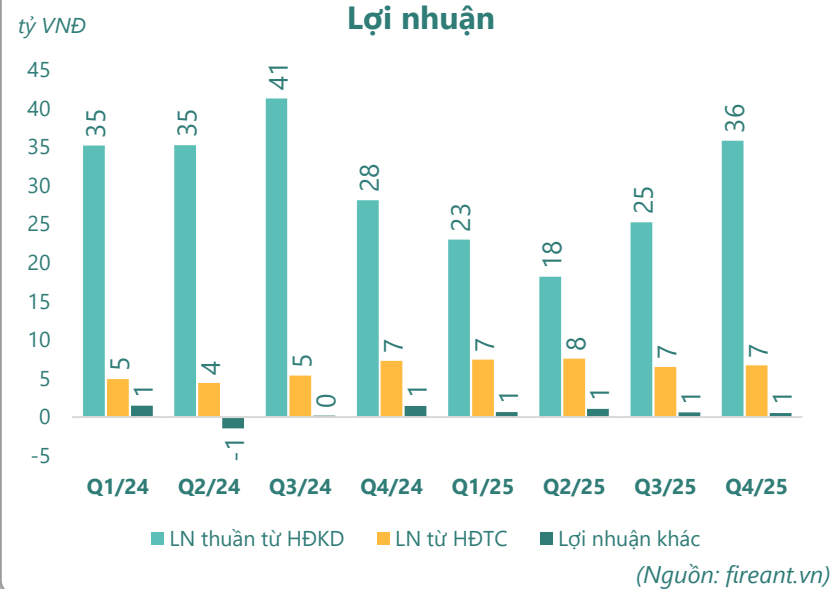
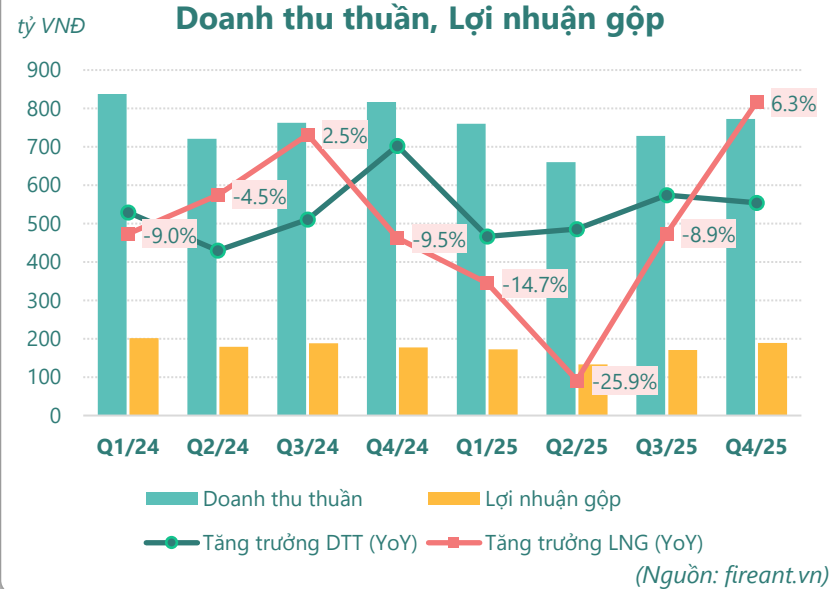
CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Ngày 31/12/2025	15,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-3.1%	-7.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,178 - 20,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,246
Số lượng CPLH (CP)	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	780
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	0.95
EPS	1,015
P/E	15.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

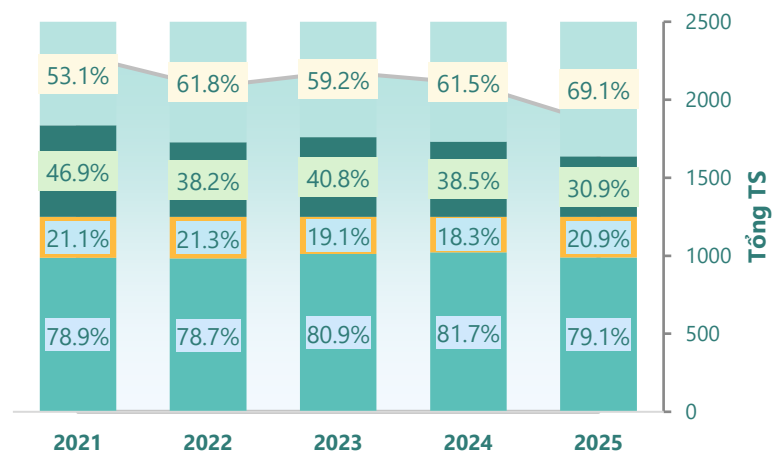




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

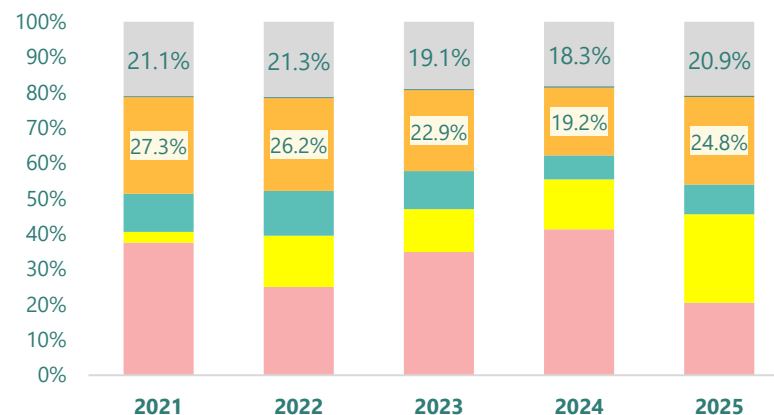
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

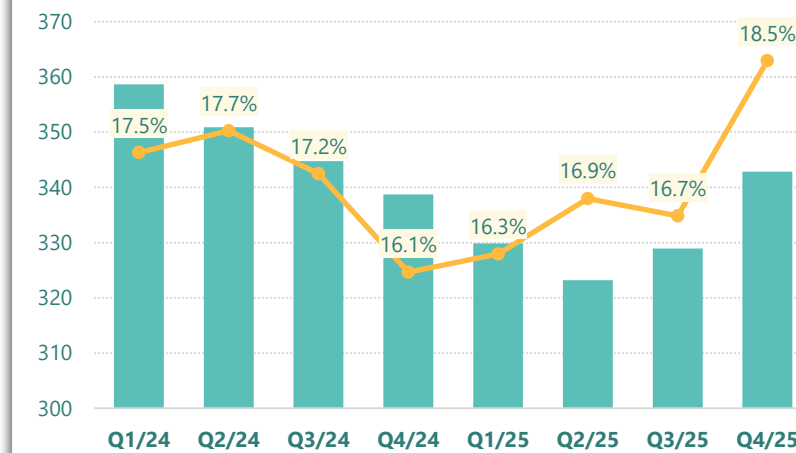
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

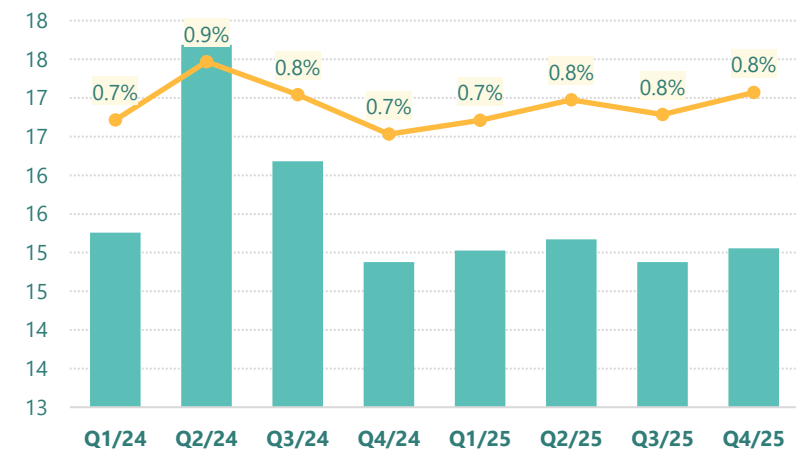
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

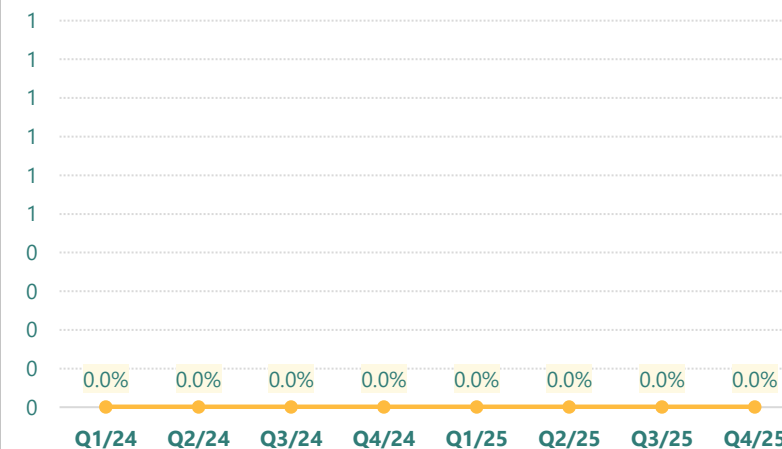
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

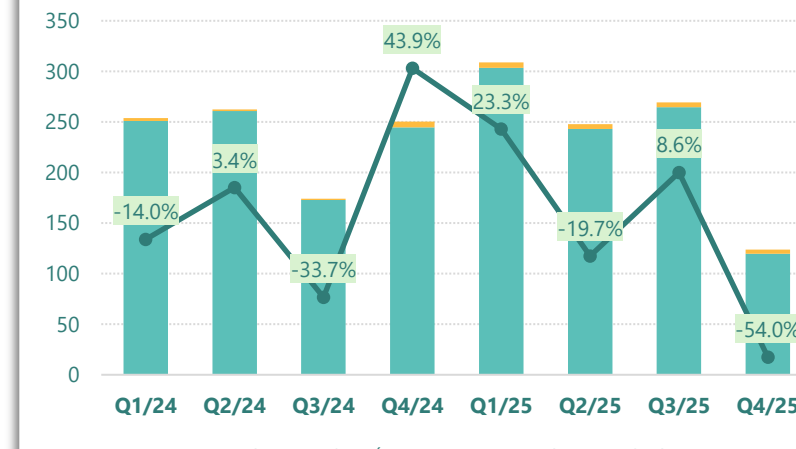
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

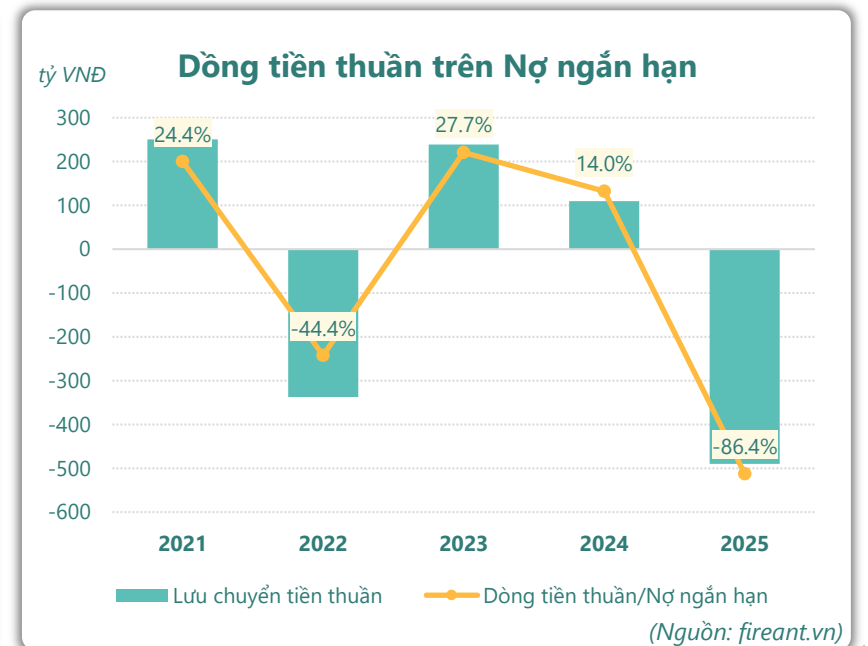
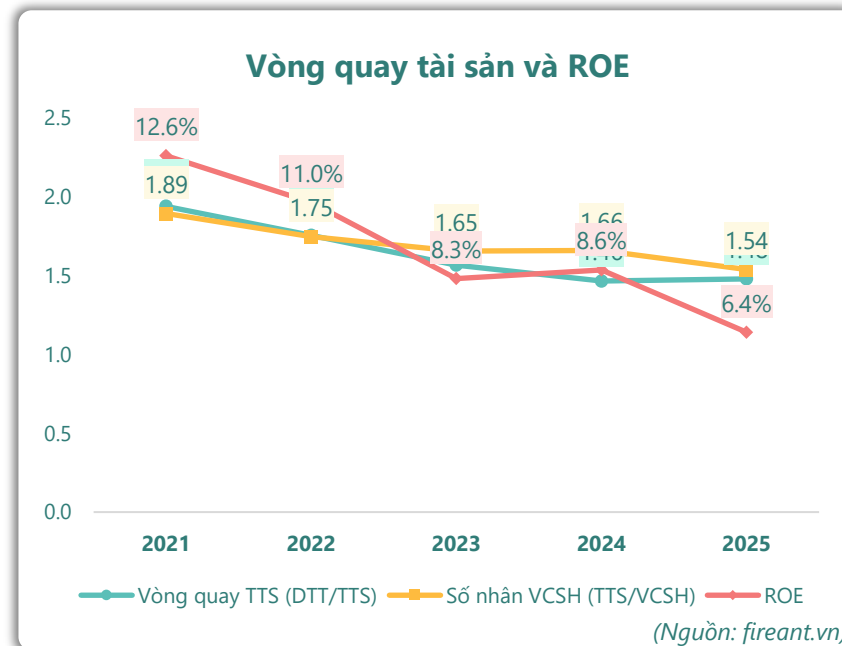
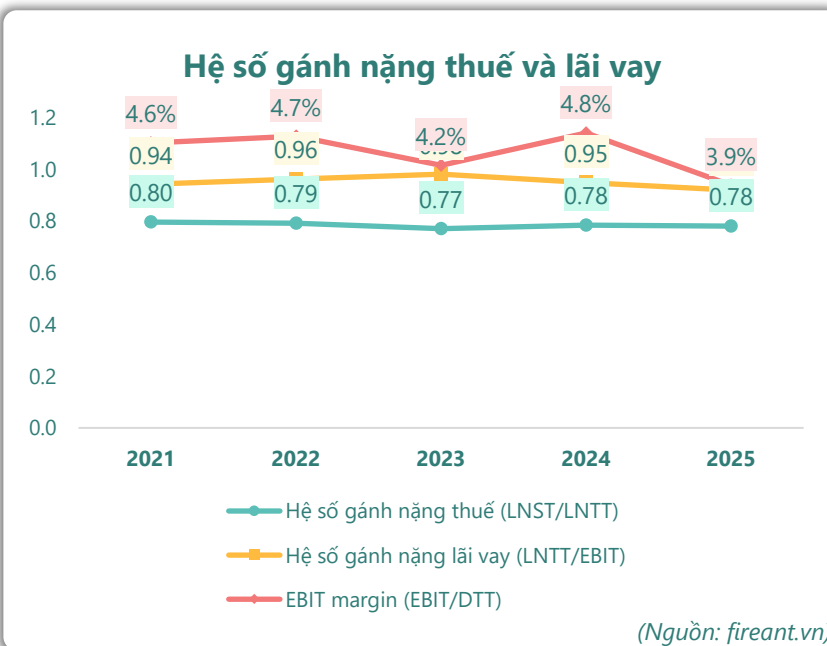
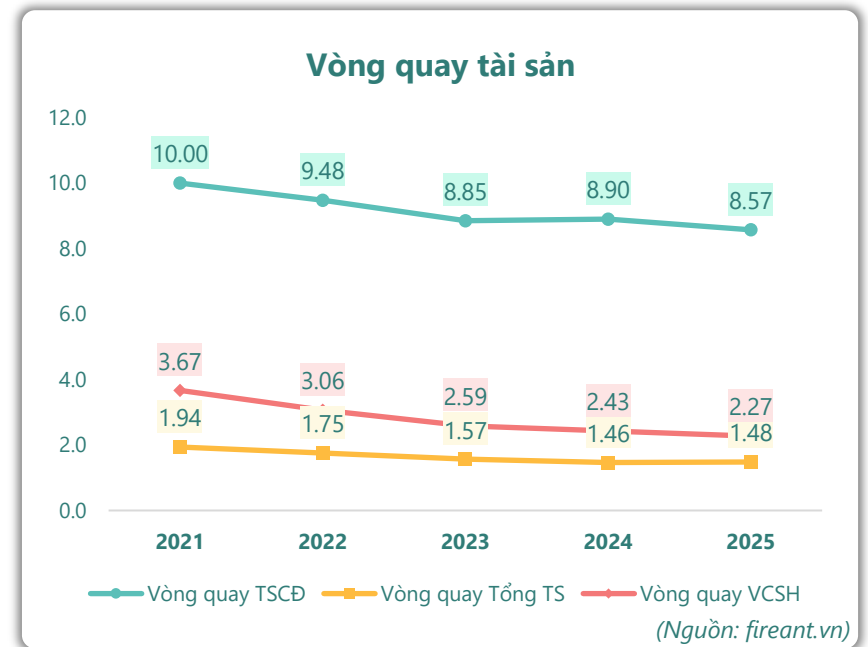
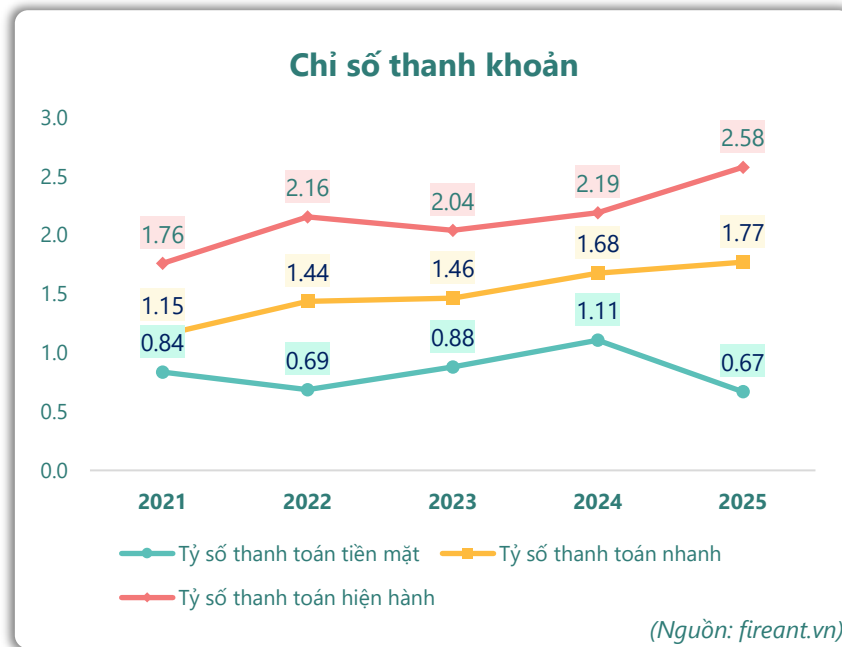
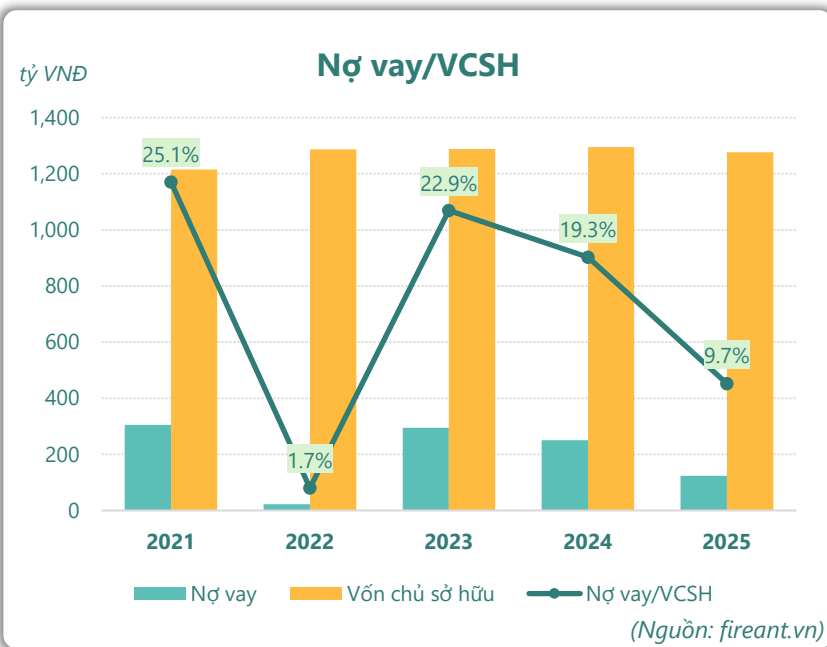
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	773	817	-5.4%	2,922	3,137	-6.9%
Giá vốn hàng bán	584	639	-8.6%	2,257	2,391	-5.6%
Lợi nhuận gộp	189	178	6.1%	665	747	-10.9%
Doanh thu HĐTC	11.2	12.5	-10.3%	47.5	40.7	16.8%
Chi phí TC	4.51	5.19	-13.0%	19.2	18.7	3.0%
Chi phí lãi vay	2.03	2.37	-14.2%	9.15	7.60	20.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	128	124	3.4%	438	489	-10.4%
Chi phí QLDN	31.5	32.6	-3.2%	153	139	9.6%
LN thuần từ HĐKD	35.8	28.1	27.6%	102	140	-26.9%
Lợi nhuận khác	0.53	1.45	-63.6%	2.86	1.67	71.5%
LN trước thuế	36.4	29.6	22.9%	105	142	-25.7%
Lợi nhuận sau thuế	28.3	22.4	26.3%	82.1	111	-26.1%
LNST của CĐ cty mẹ	28.3	22.4	26.3%	82.1	111	-26.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	80.2	-143	-49.5	33.9	-8.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	455	-260	-150	69.7	7.06	-82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	27.9	58.4	-60.9	21.4	-186
Tiền đầu kỳ	524	1,021	869	635	594	656
Lưu chuyển tiền thuần	497	-152	-235	-40.7	62.3	-277
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	0.25	0.00	0.12	-0.10	-0.01
Tiền cuối kỳ	1,021	869	635	594	656	379

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,848	2,106	-12.2%
Tài sản ngắn hạn	1,463	1,721	-15.0%
Tiền và tương đương tiền	379	869	-56.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	462	298	54.9%
Phải thu ngắn hạn	156	142	9.5%
Hàng tồn kho	458	404	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	6.79	11.2%
Tài sản dài hạn	386	385	0.1%
Phải thu dài hạn	5.03	5.23	-4.0%
Tài sản cố định	343	339	1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.1	14.9	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	26.5	-13.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	572	811	-29.5%
Nợ ngắn hạn	567	785	-27.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	245	-51.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	289	353	-18.0%
Nợ dài hạn	4.23	25.9	-83.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.23	5.83	-27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,277	1,295	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,277	1,295	-1.4%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

